TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HNGĐ- ST
Ngày 18 tháng 12 năm 2024
"*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bình Luyến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vương Thị Thu;

2. Ông Kiều Công Ích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Huyền Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Ngô Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Phương T**, sinh năm 1999; Địa chỉ: Khu F, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

* *Bị đơn:* Anh **Đỗ Thành T1**, sinh năm 1999; Địa chỉ: Khu D, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đỗ Thành T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 20/12/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T1, chị T về sống tại gia đình mẹ đẻ anh T1 (là bà Cao Thị Y) thuộc khu D, xã N. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hòa hợp. Mặc dù hai bên gia đình đã hòa giải một vài lần nhưng không thành nên chị T và anh T1 sống ly thân từ tháng 8 đến nay. Nay chị T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh Đỗ Thành T1.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và vấn đề khác: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đỗ Thành T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng anh T1 không đến Tòa án để làm việc, nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh T1 và cũng không tiến hành hòa giải được.

* Kết quả xác minh tại địa phương nơi anh Đỗ Thành T1 sinh sống như sau:

- Tại biên bản xác minh ngày 06/11/2024, Công an xã N cung cấp: Theo kết quả tra cứu trên Hệ thống dữ liệu Quốc gia về dân cư, anh Đỗ Thành T1, sinh năm 1999, số CCCD: 025099005574 có vợ là chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1999, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu D, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Anh T1 không đăng ký tạm tú tại nơi nào khác. Hiện anh Đỗ Thành T1 có mặt thường xuyên tại địa phương.

- Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã N ngày 13/11/2024, Trưởng khu D, xã N và đại diện chính quyền địa phương xã N cung cấp: Anh Đỗ Thành T1, sinh năm 1999 là công dân thuộc khu D, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Anh T1 và chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1999 có đăng ký kết hôn năm 2023, sau khi kết hôn vợ chồng anh T1, chị T về sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh T1 tại khu D, xã N. Anh T1, chị T không có con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn gia đình của vợ chồng anh T1, chị T địa phương không nắm được do anh chị chưa lần nào đề nghị hòa giải tại địa phương. Thời gian gần đây, anh T1 vẫn thường xuyên có mặt tại địa phương, tuy nhiên chị T không ở cùng anh T1. Nay chị T có đơn đề nghị ly hôn anh T1, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích của công dân.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2024, bà Cao Thị Y (mẹ đẻ của anh Đỗ Thành T1) trình bày: Anh Đỗ Thành T1 và chị Nguyễn Thị Phương T có đăng ký kết hôn ngày 20/12/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống với gia đình bà Y tại khu D, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, bà thấy vợ chồng anh T1, chị T có nhiều khi giận nhau, mâu thuẫn nhưng không lớn. Nên lý do mâu thuẫn dẫn đến chị T có đơn xin ly hôn đến Tòa án thì bà không biết. Khi gia đình nhận được Thông báo thụ lý và giấy báo của Tòa án gửi qua bưu điện thì gia đình và anh T1 mới biết chị T có đơn xin ly hôn. Kể từ khi chị T có đơn xin ly hôn thì hai vợ chồng không ở cùng nhau. Nay chị T có đơn xin ly hôn, quan điểm của gia đình không muốn cho vợ chồng cháu T1 ly hôn nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh T1 và chị T chưa có con chung, quá trình chung sống vợ chồng anh T1, chị T không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt không có lý do. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với anh Đỗ Thành T1.

- Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Phương T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và quan điểm ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Chị Nguyễn Thị Phương T có đơn xin ly hôn anh Đỗ Thành T1. Bị đơn là anh T1 cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T là phù hợp.

[1.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đỗ Thành T1 mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được; Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương T và anh Đỗ Thành T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ đăng ký kết hôn ngày 20/12/2023, do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Chị T trình bày quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hòa hợp. Mặc dù hai bên gia đình đã hòa giải một vài lần nhưng không thành nên chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 8 đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1; Phía anh T1 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm về yêu cầu xin ly hôn của T. Theo kết quả xác minh tại địa phương và lời khai của mẹ đẻ anh Đỗ Thành T1 là bà Cao Thị Y xác định chị T và anh T1 đang sống ly thân. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị T là chính đáng, phù hợp với khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Phương T và anh Đỗ Thành T1 không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Chị Nguyễn Thị Phương T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Anh T1 vắng mặt không có quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[6]. Nhận định trên cũng phù hợp với quan điểm đề nghị mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba phát biểu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn anh Đỗ Thành T1.

[2]. Về con chung: Chị T và anh T1 không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000

đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0001984 ngày 01 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Ba;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Bình Luyến